**toàn tòng** *tính từ* (Địa phương) có tất cả các gia đình đều theo đạo Thiên Chúa. Vùng công giáo *toàn* tòng. Xứ *đạo toàn* tòng.   
**toàn văn** *danh từ* Toàn bộ văn bản; văn bản ở dạng đầy đủ, trọn vẹn. Đăng toàn uăn *bán tuyên bố.*   
**toàn vẹn** *tính từ* Ở trạng thái có được đầy đủ các thành phần, không thiếu hụt, không mất mát. Sự toàn *uẹn* lãnh thổ.   
**toán,** *danh từ* Tập hợp gồm một số người cùng làm một việc gì. *Toán* thợ.   
**toán,** *danh từ* **1** Phép tính (nói khái quát). *Làm* toán. **2** Toán học (nói tắt). Khoa toán. *Giáo* uiên *dạy toán.*   
**toán đố** *danh từ* Bài toán đòi hỏi phải làm những phép tính để từ những đại lượng đã cho tìm rađại lượng chưa biết. Gidi *toán* đố.   
**toán học** *danh từ* Khoa học nghiên cứu các quan hệ số lượng và hình dạng trong thế giới khách quan.   
**toán kinh tế** *danh từ* Ngành khoa học dùng các phương pháp toán học và điều khiển học để nghiên cứu các đối tượng kinh tế và tìm biện pháp cải tiến việc quản lí kinh tế.   
**toán loạn (phương ngữ).** *xem tán* loạn.   
**toán pháp** *danh từ* (cũ). Môn học về các phép tính. Dạy toán *pháp.*   
**toán trưởng** *danh từ* Người đứng đầu, chỉ huy một toán.   
**toán tử** *danh từ* **1** Kí hiệu chỉ một phép toán để thực hiện trên một đối tượng toán học (số, hàm số, vectơ,...). **2** Khái niệm toán học, biểu thị sự tương ứng giữa các phần tử của hai tập hợp X và Y, mỗi phần tử x của X ứng với một phần tử y của Y.   
**toang** *tính từ* **1** (kng.; thường dùng phụ sau một số đg., tính từ). Có độ mở, độ hở trông như banh cả ra. Cửa *mở* toang. *Áo rách toang.* Nhà *cửa chưa có* phên uách, trống toang. **2** Ở tình trạng tan ra từng mảnh, không còn chút nguyên vẹn. Chiếc *bát* vỡ *toang ra.* Nổtoang. **3** (ít dùng). Như toáng. *Nói* toang *ra.* toang hoác tính từ (kng.; thường dùng phụ sau một số đg., tính từ). Có độ mở, độ hở quá mức cần thiết, để lộ cả ra ngoài, trông chướng mắt Cửa *mởtoang hoác. Thủng toang hoác.*   
**toang hoang** *tính từ* **1** (khẩu ngữ). (Cửa ngõ) để mở toang, do thiếu cẩn thận. Nhà *cửa để* toang hoang thế này *mà* đi *chơi. Trời* lạnh mà *cửa mở toang* hoang. **2** (kng.; ít dùng). Như tan *hoang. Đập phá* toang hoang.   
**toang toác** *tính từ* **1** Từ mô phỏng tiếng nứt, vỡ mạnh của vật rắn, nghe to, chói tai. Đạn nổ toang toác. Gỗ nứt toang toác. **2** (khẩu ngữ). Từ gợi tả tiếng nói to, nói nhiều, nghe chói tai, khó chịu. Cứ *toang toác* suốt ngày. Nói *toang* toác.   
**toang toang** *tính từ* (khẩu ngữ). Từ gợi tả lối nói năng lớn tiếng và không chút giữ gìn, nghe khó chịu. *Kể toang toang mọi chuyện.*   
**toáng** *tính từ* (kng.; thường dùng phụ sau một số động từ). ảm ĩ lên cho nhiều người biết, không chút giữ gìn, giấu giếm. Nói *toáng* ra. Chửi toáng cả *lên. Làm* toáng mọi chuyện. toát, động từ **1** (Từ bên trong) *thoát ra* bên ngoài nhiều và khắp trên một diện rộng, qua những lỗ rất nhỏ (thường nói về mồ hôi). MÔ hôi toát *ra như tắm.* Sợ *toát* mồ hôi. **2** (Yếu tố tinh thần) biểu hiện rõ ra bên ngoài. *Đôi* mắt sáng *toát lên* uẻ thông *mình. Bài* thơ toát lên tỉnh *thần lạc* quan, *yêu* đời.   
**toát,** *động từ* (khẩu ngữ). Quát, mắng. *Toát* cho một *trận nên thân.*   
**toát yếu** *động từ* (hoặc danh từ). (cũ). Tóm tắt những điểm chính của một nội dung được trình toáy tính từ (kng). (thường nói toáy lên). Cuống lên. Vội gì *mà cứ toáy lên thế* Giục toáy *lên.*   
**tóc** *danh từ* **1** Lông mọc ở phần trên và sau của đầu người từ trán vòng đến gáy. **2** (khẩu ngữ). Dây tóc (nói tắt). Bóng đèn đứt tóc.   
**tóc đuôi gà** *danh từ* cũng nói *tóc* seo gà. Tóc để đuôi gà; xem *đuôi* gà.   
**tóc mai** *danh từ* Tóc mọc ở hai bên thái dương. tóc máu danh từ Tóc của trẻ từ lúc mới đẻ đến khi cắt lần đầu.   
**tóc mây** *danh từ Tóc* xanh, mềm, đẹp của phụ nữ. tóc ngứa danh từ Như tóc *sâu.* **tóc rễ tre** *danh từ* Tóc sợi to, cứng.   
**tóc sâu** *danh từ* Tóc trắng hoặc nửa đen *nửa* trắng, mọc lẻ tẻ trên đầu người còn trẻ, cứng và gây ngứa. Nhổ *tóc sâu.*   
**tóc seo gà d.x. tóc đuôi gà.**   
**tóc sương** *danh từ* (văn chương). Tóc bạc trắng; chỉ người già cả, tuổi già. *Da* mời, tóc sương.   
**tóc tai** *danh từ* Tóc (nói khái quát; hàm ý chê). Tóc *tai* bù xù.   
**tóc tang** *tính từ* (ít dùng). Như *fang* tóc.   
**tóc thể** *danh từ* Tóc của thiếu nữ mới chấm ngang vai.   
**tóc tiên** *danh từ* Cỏ có lá nhỏ và dài như lá hẹ, thường trồng làm thuốc hoặc làm cảnh ở rìa các bồn hoa.   
**tóc tơ Ì** *danh từ* (cũ; văn chương). Sợi tóc và sợi tơ (nói khái quát), dùng để ví những phần, những điểm rất nhỏ trong nội dung sự việc hoặc hiện tượng. Kể hết *tóc tơ.* lI danh từ (cũ; văn chương). Việc kết tóc xe tơ; tình duyên vợ chồng. *Trao lời tóc* tơ. II danh từ Tóc của trẻ nhỏ, rất mềm và sợi mảnh như tơ.   
**tóc xanh** *danh từ* (văn chương). Tóc còn đen; chỉ người còn trẻ, tuổi trẻ.   
**tọc mạch** *động từ* (khẩu ngữ). Như thóc *mách.*   
**toe,** *động từ* (Miệng) mở rộng sang hai bên khi cười nói. Toe miệng cười.   
**toe,** *tính từ* Từ mô phỏng tiếng còi, tiếng kèn thổi. Tiếng kèn *rúc toe lên. Còi thổi toe* toe.   
**toe toét,** *động từ* (Miệng) mở rộng quá *cỡ* sang hai bên khi *cười* nói. *Lúc* nào cũng *cười* nói toe *toét.*   
**toe toét,** *tính từ* Ở trạng thái bị dây nhiều chất dính bết lại với nhau, trông bẩn mắt. Gót chân *toe* toét *bùn.*   
**toè** *động từ* (Đầu nhọn) ở trạng thái xoè, chẽ rộng ra, thường do bị sức đè mạnh, đập mạnh. *Ấn* toề ngòi bút. Cọc *tre bị đóng toò đầu.* Ngón *chân cái toề ra.*   
**toẻ** *động từ* Như *foè.* Gậy *chống toẻ* đầu.   
**toẽ** *động từ* Tách nhau ra để từ một điểm phân ra thành nhiều *hướng. Ngã* ba *đường toẽ ra* như *hình đuôi cá. Đoàn* người toẽ ra các ngđ.   
**toé** *động từ* **1** Bắn vung ra, văng mạnh ra khắp các *phía. Nước* toé *ra, ướt* hết *người. Bùn* toé lên *áo.* Quốc *chạm* uào *đá* làm toé *lửa.* **2** Bật mạnh, tản nhanh ra nhiều phía, thường do hốt hoảng: *Bị* lộ, *bọn* gian *chạy toé ra.* Đàn chim bay toé lên.   
**toé khói** *phụ từ* (thgt.; kết hợp hạn chế). Đến mức như không chịu đựng nổi. *Phê* bình *cho một* trận toé *khói.* Đuổi chạy toé *khói.* toé loe động từ (khẩu ngữ). Vung toé ra trên phạm vi rộng. Bùn đất toé loe *khắp* người. Đồ *đạc rơi toề* loe. Sự uiệc toé loe ra, ai cũng biết (bóng (nghĩa bóng)).   
**toé phở** *tính từ* (thông tục). Khó nhọc, vất vả đến mức như không chịu đựng *nổi. Theo kịp* được *họ còn là toé* phở. *Đi bộ* xa *toé* phở.   
**toen hoẻn** *tính từ* (khẩu ngữ). Nhỏ hẹp đến mức coi như không đáng kể. *Cái* sân nhỏ toen *hoẻn. Phố xá* gì *mà* chỉ toøn hoẻn vài căn nhà.   
**toàn toet** *tính từ* xem toạt (nghĩa I; láy).   
**toét,** *động từ* Mở rộng miệng ra *cười* một cách tự nhiên. Thấy mẹ, em *bề* toét miệng *cười.* Cười *toét* cả miệng.   
**toét,** *tính từ* (Mắt) bị đau, hai bờ mi sưng đỏ, luôn luôn ướt. Mắt toét. Thức *toét* cả mắt. toét, tính từ Ở trạng thái giập nát đến mức không còn rõ hình thù gì nữa. Cọc *tre bị đóng mạnh, toét* cả đầu.   
**toét nhèm** *tính từ* (khẩu ngữ). (Mắt) toét và dính ướit, khó nhìn.   
**toet I** *tính từ* Từ mô phỏng tiếng nhổ hoặc tiếng hắt nước mạnh. Nhổ toẹt xuống *đất. Hắt toạt bát nước. !! Láy:* toền toẹt (ý liên tiếp). H phụ từ (kng.; dùng phụ sau một số động từ). Một cách không chút dè *dặt, lưỡng* lự, không có gì giữ gìn cả. Nói *toạt ra,* chẳng nể nang gì. Gạch *toạt* đi. Sổ toạt\*.   
**toi** *động từ* **1** (Gia súc, gia cầm) chết nhiều một lúc vì bệnh dịch lan tràn nhanh. *Bệnh toi* gà. *Thịt lợn toi.* **2** (thông tục). Chết (hàm ý coi khinh). *Lại toi một* thằng nữa. **3** (thông tục). Mất một cách uống phí, chỉ mất đi mà không được gì. Công *toi\*.* Toi tiền. Mất *toi\*.*